

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 19-3-2025  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thái Thuận

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Văn Minh

Bà Nguyễn Minh Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2023/TLST-HNGĐ ngày 26/10/2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXX-ST ngày 20/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/02/2025 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Đỗ Tiến Đ; địa chỉ: Số C đường B, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Minh K - Công ty TNHH Đ2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

**- Bị đơn:** Chị Trần Thị H; địa chỉ: Số C đường B, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đỗ Thị L; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; có **mặt**.

2. Anh Trần Đức H1; địa chỉ: Số A, Lô C, Khu phố G, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn C; nơi thường trú: Số A B, N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số F đường A, T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C: Anh Trần Đức H1, sinh năm 1983; nơi thường trú: Số A, Lô C, Khu phố G, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy uỷ quyền ngày 26/9/2024) vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 06/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, anh Đỗ Tiến Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị Trần Thị H kết hôn ngày 23/4/2008 tại UBND phường M, quận N, Hải Phòng. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân tuy vất vả nhưng hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống, nuôi dạy con cái ngày càng đối lập nhau. Việc cãi vã xảy ra thường xuyên khiến cả hai mệt mỏi, không giải quyết được mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không còn giành sự tôn trọng cho nhau. Vợ chồng sống ly thân đã nhiều năm. Nay xét thấy, không còn tình cảm với chị H nên anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Nguyên đơn xác nhận, vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Bình M, sinh ngày 28/11/2012. Ly hôn, anh Đ đồng ý giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh Đ nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng từ nay cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng hai bên tự giao cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng có diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 căn nhà 2,5 tầng tại địa chỉ C Bùi Thị Từ N, Đ, H, Hải Phòng. Trị giá 2.600.000.000 đồng. Nguyên đơn đề nghị được phân chia mỗi người một nửa tài sản chung này. Do chị H nuôi con nên anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết để chị H được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà. Chị H có nghĩa vụ thanh toán tiền cho anh Đ tương đương trị giá tài sản chung nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thụ lý yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà L, ông C và anh H1 về việc yêu cầu anh Đ và chị H trả số tiền đã vay. Anh Đ xác nhận các khoản vay là đúng và nhận nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, đối với yêu cầu trả lãi các khoản vay thì anh Đ không chấp nhận. Bởi lẽ, trong văn bản vay nợ các bên đều không có thỏa thuận trả lãi cũng không xác định thời điểm trả tiền. Chị H sau này có xác nhận thời điểm trả tiền nhưng đó là việc đơn phương từ phía bị đơn, anh Đ không biết và không có ý kiến nên không thể lấy đó làm căn cứ để tính lãi chậm trả và buộc anh phải có trách nhiệm trả lãi.

*Quá trình giải quyết vụ án, tại các bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, bị đơn, chị Trần Thị H trình bày:*

Chị H và anh Đ kết hôn ngày 23/4/2008 tại UBND phường M, quận N, Hải Phòng. Quá trình chung sống, hai vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân 09 năm (từ năm 2015 đến nay). Nếu anh Đ không làm đơn ly hôn thì chị H cũng sẽ chủ động yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, anh Đ đề nghị ly hôn, chị H đồng ý.

Về con chung: Bị đơn xác nhận, vợ chồng có 01 con chung như anh Đ trình bày là Đỗ Bình M, sinh ngày 28/11/2012. Hiện nay con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị H đề nghị Tòa án giao con chung cho chị tiếp tục trực tiếp nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị đồng ý với việc cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng theo đề nghị của anh Đ. Tiền cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự giao cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 căn nhà 2,5 tầng, địa chỉ tại C Bùi Thị Từ N, Đ, H, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 094064, số vào sổ cấp GCN: CH00177 do UBND quận H cấp ngày 04/02/2010 mang tên chủ sử dụng Đỗ Tiến Đ và Trần Thị H. Chị H nhất trí giá trị nhà và đất theo kết luận định giá tài sản là 2.600.000.000 đồng.

Đối với tài sản chung này, bị đơn có ý kiến bản thân mình là người đứng ra mua đất và thanh toán tiền đất và đồng thời cũng là người đứng ra lo liệu xây dựng toàn bộ căn nhà nêu trên. Tiền mua nhà đất, chị có 200.000.000 đồng do chị tiết kiệm trong đó có tiền vay của em dâu chị là Phạm Thị N là 138.000.000 đồng (có chứng từ vay chuyển vào tài khoản qua ngân hàng tại thời điểm thanh toán tiền mua đất) và tích lũy trước hôn nhân. Bản thân anh Đ không có tiền riêng đóng góp để mua đất và xây nhà. Hai vợ chồng chị phải vay tiền của mẹ đẻ chị là bà Đỗ Thị L với số tiền 320.000.000 đồng, em trai ruột chị là anh Trần Đức H1 và chú chị là ông Nguyễn Văn C với số tiền 959.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là: 1.279.000.000 đồng.

Do vậy, chị H yêu cầu Tòa án khi phân chia tài sản chung cần xem xét đến công sức đóng góp, tạo dựng tài sản chung. Theo đó, chia cho chị được hưởng 70% giá trị tài sản và anh Đ được hưởng 30% giá trị tài sản. Đồng thời, chị yêu cầu Tòa án giải quyết, giao căn nhà nêu trên cho chị vì bản thân chị là phụ nữ đang nuôi con và sinh sống ở trên ngôi nhà này. Chị sẽ có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung trên cho anh Đ (nếu có) sau khi trừ đi các nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng khi Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về việc thanh toán nợ theo yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan trong vụ án: Chị xác định đến thời điểm hiện tại, vợ chồng chị còn các nghĩa vụ trả nợ đúng như các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

- Nợ bà Đỗ Thị L (mẹ đẻ chị H) 320.000.000 đồng theo Giấy Biên Nhận ngày 17/12/2009 (Giấy vay tiền được viết bằng tay của anh Đ có chữ ký xác nhận của anh Đ và chị H).

- Nợ anh Trần Đức H1 659.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền và thế chấp tài sản ngày 02/05/2011 (hợp đồng vay tiền được viết bằng tay của anh Đ có chữ ký xác nhận của anh Đ và chị H).

- Nợ ông Nguyễn Văn C 300.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền và thế chấp tài sản ngày 02/05/2011 (hợp đồng vay tiền được viết bằng tay của anh Đ có chữ ký xác nhận của anh Đ và chị H).

\* Tổng số nợ gốc là 1.279.000.000 tỷ đồng. Đồng thời chị H cũng đồng ý trả lãi của các khoản nợ nêu trên theo yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Các khoản nợ gốc và lãi này, chị H và anh Đ mỗi người chịu một nửa. Cụ thể, chị H trả 50%; anh Đ phải trả 50%.

Về cách thức thanh toán: Trong trường hợp chị H được nhận tài sản chung là căn nhà nêu trên, chị sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các khoản vay trên. Nếu số tiền nợ phải thanh toán của anh Đ khi Tòa án phân chia lớn hơn giá trị tài sản chung được chia thì anh Đ sẽ phải thanh toán khoản tiền chênh lệch vượt quá cho chị. Ngược lại, nếu số tiền nợ phải thanh toán của anh Đ khi Tòa án phân chia nhỏ hơn giá trị tài sản chung được chia thì chị sẽ thanh toán phần chênh lệch đó cho anh Đ.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, tại Đơn khởi kiện, các bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đỗ Thị L trình bày:*

Vào thời điểm cuối năm 2009, con gái bà là chị Trần Thị H và con rể là anh Đỗ Tiến Đ có nhu cầu mua đất, xây nhà ở, do kinh tế còn khó khăn nên ngày 17/12/2009, bà có cho vợ chồng chị H, anh Đ vay một khoản tiền mặt là 320.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có lập giấy vay nợ viết tay. Đến năm 2015, bà xây nhà nên có yêu cầu vợ chồng chị H, anh Đ trả nợ số tiền này nhưng vợ chồng không trả. Đến khoảng tháng 8/2017, bà đã nhiều lần gọi điện cho anh Đ để đòi tiền nhưng anh Đ không nghe máy nên chị H đã viết Giấy hẹn trả tiền đề ngày 02/10/2017 và có trách nhiệm trả hết vào ngày 01/11/2017. Khoản tiền này vợ chồng chị H, anh Đ đã nợ nhiều năm, chưa trả được. Đến nay bà L yêu cầu chị Trần Thị H và anh Đỗ Tiến Đ phải thanh toán đủ cho bà số tiền gốc đã vay là 320.000.000 đồng. Và tiền lãi tính từ ngày khất nợ 01/11/2017 đến nay; tạm tính là 268.800.000 đồng (lãi suất 01%/tháng). Tổng cộng hai khoản là: 588.800.000 đồng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Đức H1 và ông Nguyễn Văn C (do anh Trần Đức H1 đại diện) vắng mặt tại phiên tòa. Nhưng tại đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến như sau:*

Do cần tiền để xây cất căn nhà tại địa chỉ số C đường B, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng nên ngày 02/5/2011 vợ chồng anh Đỗ Tiến Đ và chị Trần Thị H có hỏi vay ông C số tiền là: 300.000.000 đồng. Khoảng tháng 10/2014, ông được biết anh Đ và chị H trục trặc và có nhiều mâu thuẫn không hạnh phúc nên ông đã nhắc chị H để vợ chồng anh chị trả tiền cho ông C. Sau nhiều lần yêu cầu nhưng anh Đ, chị H trả nợ. Ngày 01/12/2014, chị H đã viết giấy hẹn trả nợ số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 31/5/2015. Nay anh Đ xin ly hôn chị H, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị H trả cho ông số tiền vay 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 31/5/2015 đến khi giải quyết xong với mức lãi suất 10%/năm, tổng số tiền lãi là 315.000.000 đồng; tổng nợ gốc và nợ lãi là 615.000.000 đồng.

Đối với khoản vay của anh Trần Đức H1, cuối năm 2011, do cần tiền xây căn nhà Số C Đường B, P, Phường Đ, quận H, Hải Phòng nên vợ chồng chị Trần Thị H có vay của anh H1 số tiền là 659.000.000 đồng. Việc vay này có giấy viết tay giữa anh và vợ chồng chị H. Đến năm 2015, anh có yêu cầu vợ chồng chị H trả nợ số tiền này nhưng anh chị không trả được. Anh đã yêu cầu chị H viết giấy hẹn trả tiền đề ngày 02/9/2017 và có trách nhiệm trả hết vào ngày 02/12/2017. Khoản tiền này vợ chồng chị H đã nợ anh nhiều năm, chưa trả được. Đến nay anh được biết chị H và anh Đ đang làm thủ tục ly hôn nên anh khởi kiện, yêu cầu chị H và anh Đ trả tiền anh số tiền gốc là 659.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày khất nợ 02/12/2017 đến nay, tạm tính là 450.000.000 đồng (lãi suất 01%/tháng). Tổng cộng hai khoản là 1.109.000.000 đồng.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Tiến Đ được ly hôn chị Trần Thị H.
- Về con chung: Giao con chung là Đỗ Bình M, sinh ngày 28/11/2012 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung:

Xử cho chị H được hưởng 70% giá trị tài sản chung; anh Đ được hưởng 30% giá trị tài sản. Giao tài sản cho chị H sở hữu. Bị đơn là chị H phải trả tiền chênh lệch cho anh Đ theo tỷ lệ tài sản nguyên đơn được hưởng.

Cụ thể, chị Trần Thị H được sở hữu tài sản là quyền sử dụng diện tích 78,2m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 2,5 tầng tại thửa đất số 346/1, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: C Bùi Thị Từ N, Đ, H, Hải Phòng.

Chị Trần Thị H phải trả cho anh Đỗ Tiến Đ số tiền là 396.300.000 đồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị L: Buộc chị Trần Thị H phải trả cho bà L số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C: Buộc chị Trần Thị H phải trả cho ông C số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Đức H1: Buộc chị Trần Thị H phải trả cho anh H1 số tiền nợ gốc là 659.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu trả lãi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn đang cư trú tại: Số C đường B, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn C và anh Trần Đức H1 đều vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Tiến Đ và chị Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn kéo dài và hai bên không tìm biện pháp giải quyết để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hai bên sống ly thân đã nhiều năm. Anh Đ xin ly hôn, chị H nhận thấy tình trạng vợ chồng mâu thuẫn nghiêm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nên đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết, Tòa án cũng tạo điều kiện về thời gian để các bên hòa giải theo hướng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Như vậy, xét mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, áp dụng các điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho anh Đ được ly hôn chị H.

[4] Về con chung: Anh Đ và chị H có 01 con chung là Đỗ Bình M, sinh ngày 28/11/2012. Tại phiên tòa, hai bên thống nhất giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng hai bên tự giao cho nhau. Xét ý kiến này của các bên là tự nguyện, phù hợp với thực tế và đảm bảo được quyền và lợi ích của con chung theo quy định tại các điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Anh Đ và chị H xác nhận có tài sản chung là diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 căn nhà 2,5 tầng tại địa chỉ C Bùi Thị Từ N, Đ, H, Hải Phòng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB094064, số vào sổ GCN số CH.00177 đối với thửa đất số 346/1, tờ bản đồ số 02 do UBND quận H, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/02/2010 mang tên anh Đỗ Tiến Đ và chị Trần Thị H.

[5.2] Tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân và được hai bên thừa nhận, có giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp; nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi định giá tài sản, anh Đ và chị H nhất trí với Kết luận định giá nhà và đất là 2.600.000.000 đồng.

[5.3] Quan điểm phân chia tài sản chung khi ly hôn: Nguyên đơn, anh Đ yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50% trị giá tài sản. Bị đơn, chị H yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản, anh Đ được hưởng 30% giá trị tài sản do mức độ và công sức đóng góp của chị H nhiều hơn anh Đ trong thời kỳ hình thành tài sản chung.

[5.4] Căn cứ vào các tài liệu, hóa đơn, chứng từ phía bị đơn giao nộp cho Tòa án, thấy rằng, chị H là người thực hiện giao dịch mua đất, đồng thời cũng là người đứng ra lo liệu xây dựng toàn bộ ngôi nhà tại địa chỉ căn nhà số C Bùi Thị Từ N. Số tiền mua đất và xây nhà có 1 phần vốn của chị Hiền từ trước và chủ yếu đi vay những người thân của chị H. Cụ thể, chính là từ những khoản vay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Từ khi vợ chồng ly thân, chị H là người quản lý, duy trì, tôn tạo tài sản chung. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu của chị H chia tài sản chung theo tỷ lệ chị H được hưởng 70% giá trị tài sản chung và anh Đ được hưởng 30% giá trị tài sản chung là có căn cứ, nên chấp nhận.

[5.5] Trị giá tài sản chung là quyền sử dụng đất đất và nhà trên đất là 2.600.000.000 đồng. Như vậy, chị H được hưởng tài sản chung là: 2.600.000.000 đồng x 70% = 1.820.000.000 đồng; anh Đ được hưởng tài sản chung là: 2.600.000.000 đồng x 30% = 780.000.000 đồng.

[5.6] Chị H yêu cầu được nhận nhà và đất vì bản thân là phụ nữ đang nuôi con, sinh sống ở tại ngôi nhà này. Trường hợp chị H được nhận nhà, đất thì chị sẽ

nhận trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản chung của vợ chồng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Anh Đ cũng có ý kiến đề chị H nhận nhà, đất và thanh toán cho anh tiền mặt tương ứng với phần giá trị tài sản chung anh được hưởng; anh Đ đồng ý để chị H thay anh trả nợ toàn bộ các khoản nợ chung (nợ gốc) cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, ông C và anh H1.

[6] Đối với khoản vay của bà L, ông C và anh Đ1: Tại phiên tòa, Anh Đ và chị H đều thừa nhận có vay của những người này. Cụ thể: Vay của bà L 320.000.000 đồng, vay của ông C 300.000.000 đồng và vay anh H1 659.000.000 đồng. Tổng số nợ gốc của anh Đ, chị H là 1.279.000.000 đồng. Vì vậy, xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa, chị H nhận nghĩa vụ trả nợ; anh Đ chỉ nhận nghĩa vụ trả tiền gốc. Bởi vậy, yêu cầu độc lập của bà L, ông C và anh Đ1 về việc đòi tiền cho vay là có căn cứ. Tuy nhiên, cần phải xem xét yêu cầu trả lãi;

[7] Về yêu cầu tính lãi chậm trả: Trong các văn bản nhận nợ, các bên không ghi nhận hay thỏa thuận trả lãi, không xác định thời điểm trả tiền. Việc chị H sau này xác nhận thời điểm trả tiền trong Giấy hẹn trả nợ các ngày 02/10/2017, 02/9/2017 và 01/11/2017 là việc đơn phương, không có ý kiến của anh Đ. Tại phiên tòa, anh Đ không chấp nhận các thời điểm nhận trả nợ nêu trên và chỉ chấp nhận trả tiền gốc. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà L, ông C và anh H1 đều không chứng minh được có sự thống nhất của vợ chồng anh Đ về thời hạn trả các khoản vay. Do vậy, xác định đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn và các bên không có thỏa thuận về trả lãi theo khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2014.

[8] Bởi vậy, không chấp nhận yêu cầu trả lãi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chỉ chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc. Theo đó, buộc nguyên đơn và bị đơn phải liên đới trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền như đã nêu tại Mục [6]. Chị H đề nghị được thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ trong trường hợp chị được nhận nhà, đất khi chia tài sản chung. Các bên liên quan đều đồng ý với ý kiến này của chị H. Vì vậy, chị H có nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ trên theo nhận định tại M [5.6].

[9] Về xác định phần nghĩa vụ nợ chung: Chị H đề nghị mỗi bên phải chịu trách nhiệm 50% các khoản nợ nêu trên. Tuy nhiên, xét các khoản nợ chung này chính là nguồn chủ yếu hình thành tài sản chung của vợ chồng. Chị H được hưởng 70% giá trị tài sản chung và anh Đ được hưởng 30% giá trị tài sản chung như đã nhận định ở M [5.4]. Vì vậy, khi xác định phần nghĩa vụ nợ chung, anh Đ và chị H phải chịu phần nghĩa vụ tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng, cụ thể: Chị H phải chịu 70% khoản nợ chung là:  $70\% \times 1.279.000.000 \text{ đồng} = 895.300.000 \text{ đồng}$ , anh Đ phải chịu 30% khoản nợ chung là:  $30\% \times 1.279.000.000 \text{ đồng} = 383.700.000 \text{ đồng}$ .

[10] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để giải quyết phân chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, quyền yêu cầu đòi nợ của các bên như sau: Chị H được nhận, sở hữu tài sản chung

là nhà, đất nêu tại Mục [5.1], chị H chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản tiền gốc đã vay cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, ông C và anh H1 nêu tại Mục [6]; đồng thời chị H còn phải trả cho anh Đ số tiền tương ứng với giá trị tài sản chung anh Đ được hưởng sau khi trừ đi số nợ anh Đ phải có trách nhiệm trả, cụ thể: 780.000.000 đồng - 383.700.000 đồng = 396.300.000 đồng.

[11] Về chi phí tố tụng: Anh Đỗ Tiến Đ tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản và đã giải quyết nộp xong.

[12] Về án phí: Nguyên đơn, anh Đỗ Tiến Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về lý hôn và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con; anh Đ và chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phân chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay nợ; người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có yêu cầu độc lập, anh Trần Đức H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do một phần yêu cầu không được chấp nhận; bà Đỗ Thị L và ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 228, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 19, 29, 30, 45, 56, 59, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 463 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Tiến Đ được ly hôn chị Trần Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung là Đỗ Bình M, sinh ngày 28/11/2012 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 3/2025 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 78,2m<sup>2</sup> đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất là căn nhà 2,5 tầng tại thửa đất số 346/1, tờ bản đồ số 02; địa

chỉ: C Bùi Thị Từ N, Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB094064, số vào sổ GCN số CH.00177 đối với do UBND quận H, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/02/2010 mang tên anh Đỗ Tiến Đ và chị Trần Thị H.

Chị Trần Thị H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai tài sản theo quy định của pháp luật.

3.2. Chị Trần Thị H phải trả cho anh Đỗ Tiến Đ số tiền là 396.300.000 (*ba trăm chín mươi sáu triệu ba trăm nghìn*) đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị L, ông Nguyễn Văn C và anh Trần Đức H1;

4.1. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Thị L số tiền 320.000.000 (*ba trăm hai mươi triệu*) đồng.

4.2. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000.000 (*ba trăm triệu*) đồng.

4.3. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho anh Trần Đức H1 số tiền 659.000.000 (*sáu trăm năm mươi chín triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### 5. Về án phí:

5.1. Anh Đỗ Tiến Đ phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con; 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 19.185.000 đồng (*mười chín triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm do một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị L, ông Nguyễn Văn C, anh Trần Đức H1 được chấp nhận. Tổng cộng là 54.985.000 đồng (*năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.300.000 đồng anh Đ đã nộp tiền theo Biên lai số 0005019 ngày 25/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Anh Đ còn phải nộp 30.685.000 đồng (*ba mươi triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Chị H phải nộp 66.600.000 đồng (*sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 38.859.000 đồng (*ba mươi tám triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận. Tổng cộng là 105.459.000 đồng (*một trăm linh năm triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

5.3. Bà Đỗ Thị L, ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.4. Anh Trần Đức H1 phải chịu 22.000.000 đồng (*hai mươi hai triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Anh H1 đã nộp 15.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005654 ngày 24/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải

An, thành phố Hải Phòng. Anh H1 còn phải nộp 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản bản hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TANDTP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thái Thuận**